

ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 1- MÔN TIẾNG TRUNG

❖ TỪ VỰNG

BÀI 6			
1.	我	wǒ	tôi...
2.	我们	wǒmen	chúng tôi/ chúng ta...
3.	你	nǐ	bạn...
4.	你们	nǐmen	các bạn...
5.	他	tā	anh ấy, bạn ấy...
6.	他们	tāmen	các anh ấy, các bạn ấy
7.	她	tā	cô ấy, bạn ấy
8.	她们	tāmen	các cô ấy, các bạn ấy
9.	您	nín	ngài, ông...
10.	好	hǎo	tốt, khỏe
11.	打招呼	dǎ zhāohu	chào hỏi
BÀI 7			
1.	忙	máng	bận rộn
2.	很	hěn	rất
3.	不	bù	không
4.	吗?	ma ?	...không?(câu hỏi)
5.	呢?	ne ?	...thì sao?(câu hỏi)
6.	问候	wèn hòu	thăm hỏi
BÀI 8			
1.	是	shì	là
2.	都	dōu	đều(tất cả)
3.	人	rén	người
4.	相识	xiāngshí	làm quen
BÀI 9			
1.	学	xué	học
2.	学生	xuésheng	học sinh
3.	什么	shénme ?	cái gì

4.	汉语	Hànyǔ	Tiếng Trung
5.	做	zuò	làm
6.	听	tīng	nghe
7.	录音	lùyīn	ghi âm
8.	写	xiě	viết
9.	汉字	Hànzì	Chữ Hán
10.	读	dú	đọc
11.	课文	kèwén	bài đọc
12.	介绍	jièshào	giới thiệu

BÀI 11

1.	去	qù	đi
2.	哪儿 (哪里)	nǎr (nǎli)	ở đâu, chỗ nào
3.	工厂	gōngchǎng	nhà máy
4.	学校	xuéxiào	trường học
5.	再见	zàijiàn	tạm biệt (hẹn gặp lại)
6.	明天	míngtiān	ngày mai
7.	谁	shuí /shéi	ai?
8.	姐姐	jiějie	chị gái
9.	和	hé	và
10.	朋友	péngyou	bạn bè
11.	教师	jiàoshī	giáo viên
12.	工程师	gōngchéngshī	kỹ sư

BÀI 12

1.	看	kàn	xem, nhìn, trông, thăm
2.	个	gè	lượng từ (cái,.....)
3.	叫	jiào	gọi
4.	名字	míngzì	tên
5.	哥哥	gēge	anh trai
6.	工人	gōngrén	công nhân
7.	在	zài	đang

8.	昨天	zuótiān	hôm qua
9.	作业	zuòyè	bài tập
10.	晚上	wǎnshang	buổi tối
11.	完	wán	xong, hết
12.	也	yě	cũng
13.	现在	xiànzài	hiện tại, bây giờ
14.	吧	ba	(từ ngữ khí cuối câu)nhé
15.	了	le	(từ ngữ khí cuối câu) rồi
16.	问	wèn	hỏi
17.	工作	gōngzuò	công việc, làm việc

BÀI 13

1.	这	zhè	đây, này
2.	那	nà	kia, ấy
3.	桌子	zhuōzi	bàn
4.	椅子	yǐzi	ghế
5.	收音机	shōuyīnjī	radio, máy thu âm
6.	电视机	diànshìjī	tivi
7.	彩电 (彩色电视)	cǎidiàn	tivi màu
8.	房子	fángzi	phòng
9.	里	lo	trong
10.	有	yǒu	có
11.	一	yī	1, một
12.	张	zhāng	lượng từ (cái)
13.	把	bǎ	lượng từ (chiếc, cái)
14.	上	shàng	trên
15.	台	tái	lượng từ (cái)
16.	家具	jiājù	đồ dùng trong nhà

BÀI 14

1.	弟弟	dìdì	em trai
----	----	------	---------

2.	岁	sù	tuổi
3.	小学	xiǎoxué	Tiểu học
4.	初中	chūzhōng	Trung học cơ sở
5.	念	niàn	học, đọc
6.	一家	yìjiā	cả nhà, gia đình
7.	全	quán	toàn thể, tất cả, toàn bộ
8.	住	zhù	ở, trú ngụ, cư trú
9.	在	zài	tại
10.	口 家里有五口人	kǒu jiālǐyǒuwǔkǒurén	(lượng từ chỉ số lượng người trong gia đình) nhà có năm người
11.	奶奶	nǎinai	bà nội
12.	爸爸	bàba	bố
13.	妈妈	māma	mẹ
14.	老	lǎo	già
15.	今年	jīnnián	năm nay
16.	已经	yǐjīng	đã
17.	家庭	jiāting	gia đình

I. Nghe và chọn đáp án tương ứng với nội dung nghe:

Câu 1: Chọn phiên âm đã nghe được

- A. dàyǔ B. dǎyú C. dàiyǔ

Câu 2: Chọn phiên âm đã nghe được

- A. qízi B. qīzi C. jīqì

Câu 3: Chọn phiên âm đã nghe được

- A. xiě Hànzì B. tīng lùyīn C. zuò zuò yè

Câu 4: Chọn phiên âm đã nghe được

- A. chūntiān B. qīutiān C. qīchē

Câu 5: Chọn phiên âm đã nghe được

- A. ěrduo B. èrshí C. érqǐě

Câu 6: Chọn phiên âm đã nghe được

- A. jījí nǚlì B. huǒchē zhàn C. xūxīn xuéxī

A. 你们 B. 我们 C. 她们

Câu 8: Chọn từ đã nghe được
A. 你好 B. 您好 C. 你们好

Câu 9: Chọn từ đã nghe được
A. 问候 B. 打招呼 C. 你呢

Câu 10 : Chọn từ đã nghe được
A. 很忙 B. 很好 C. 不忙

Câu 11: Chọn câu đã nghe được
A. 你好吗? B. 我很好 C. 我是人

Câu 12: Chọn từ đã nghe được
A. 河南人 B. 河内人 C. 河西人

Câu 13: Chọn từ đã nghe được
A. 学生 B. 学习 C. 写字

Câu 14: Chọn từ đã nghe được
A. 学汉语 B. 听课文 C. 写汉字

Câu 15: Chọn từ đã nghe được
A. 工厂 B. 学校 C. 明天

Câu 16: Chọn từ đã nghe được
A. 谁 B. 去 C. 和

Câu 17: Chọn từ đã nghe được
你去 ?
A. 哪儿 B. 哪里 C. 学校

Câu 18: Chọn từ đã nghe được
昨天我做.....作业了。
A. 完 B. 了 C. 吧

Câu 19: Chọn từ đã nghe được
他 做完了。
A. 在 B. 不 C. 也

Câu 20: Chọn từ đã nghe được
这是我的.....。
A. 哥哥 B. 工人 C. 学生

Câu 22: Tiếng Trung của từ “bận rộn” là

- A. 一间房子 B. 一张桌子 C. 一把椅子
- Câu 42: Tiếng Trung của từ “1 cái ti- vi”**
- A. 一张桌子 B. 一台电视机 C. 一台收音机
- Câu 43: Tiếng Trung của từ “2 học sinh” là**
- A. 两个学生 B. 二个学生 C. 三个学生
- Câu 44: Tiếng Trung của từ “bà nội” là**
- A. 姐姐 B. 奶奶 C. 妈妈
- Câu 45: Tiếng Trung của từ “gia đình” là**
- A. 家庭 B. 家人 C. 爸爸
- Câu 46: Tiếng Trung của từ “toàn thể” là**
- A. 念 B. 全 C. 住
- Câu 47: Tiếng Trung của câu “Em trai tôi là học sinh”**
- A. 我弟弟是学生 B. 我哥哥是学生 C. 他弟弟是学生
- Câu 48: Tiếng Trung của câu “Năm nay mình 12 tuổi” là**
- A. 今年我十二岁 B. 明年我十一岁 C. 今年我十三岁
- Câu 49: Nghĩa tiếng Việt của câu “我爸爸有三个姐姐” là**
- A. Anh trai của tôi có 3 chị gái B. Em trai của tôi có 3 chị gái C. Ba của tôi có 3 chị gái
- Câu 50: Nghĩa tiếng Việt của câu “妹妹不是学生” là**
- A. Em gái không phải học sinh B. Em gái là học sinh C. Chị gái không phải là học sinh

III. Lựa chọn những từ cho sẵn điền vào chỗ trống:

1. 吗	2. 很	3. 是	4. 写	5. 读	6. 叫	7. 台	8. 住
9. 忙	10. 人	11. 都	12. 去	13. 姐姐	14. 工人	15. 把	16. 口

- 1) 他们 _____ 好。
- 2) 你忙 _____ ?
- 3) 我不 _____ 。
- 4) 我是胡志明市 _____ 。
- 5) 我们 _____ 不是河内人。
- 6) 他不 _____ 学生。
- 7) 她 _____ 汉字。

- 8) 她们 _____ 课文。
9) 我去工厂，他 _____ 学校。
10) 她是你 _____ 吗？
11) 他 _____ 什么名字？
12) 小明哥哥是 _____。
13) 房子里有三 _____ 电视机。
14) 哪里有六 _____ 椅子。
15) 他全家都 _____ 在河内。
16) 我的朋友家有三 _____ 人。

IV. Sắp xếp từ ngữ cho thành câu:

1) 都/我们/忙。/不

2) 你/吗？/好

3) 她/汉语。/们/学/

4) 我/去/学校。/朋友/和

5) 叫/名字？/什么你/

6) 我/工厂/哥哥/在/工作。

7) 哥哥/是/这/桌子。/的

8) 是/什么? /这

9) 那/吗? /椅子/是

10) 房子/台/里/有/两/电视机。

11) 家/人/有/口/四。/里

12) 我/初中。/念
